



jīng dào

粳稻

noun · japonica rice (plant)

Example Sentence

Zhè zhǒng jīng dào zài Zhōng guó běi fāng zhòng zhí hěn duō.
这种粳稻在中国北方种植很多。

This type of japonica rice is widely grown in northern China.

Trace each character, then write the word on your own.

粳	粳	粳	粳	粳	粳	粳	粳	粳	粳	粳
粳	粳	粳	粳	粳						

稻	稻	稻	稻	稻	稻	稻	稻	稻	稻	稻
稻	稻	稻	稻	稻	稻	稻				
